



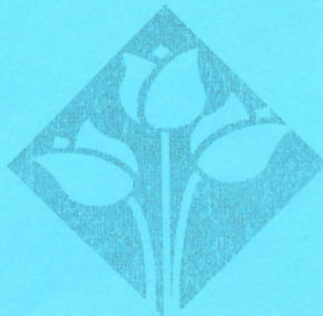
SONG DA 2 JSC

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP  
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 2



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2021



*Hà Nội, tháng 10 năm 2021*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>450.775.764.061</b>	<b>462.973.811.494</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>2.243.881.959</b>	<b>2.382.028.672</b>
111	1. Tiền		2.243.881.959	2.382.028.672
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>14.700.000.000</b>	-
123	1. Tiền gửi có kỳ hạn		14.700.000.000	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>247.818.607.877</b>	<b>270.428.191.654</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	214.228.339.078	229.049.292.563
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.697.004.340	11.722.165.024
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	45.507.991.128	43.900.367.287
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(23.772.085.703)	(17.400.992.254)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		3.157.359.034	3.157.359.034
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>179.418.042.651</b>	<b>185.419.844.557</b>
141	1. Hàng tồn kho		179.418.042.651	185.419.844.557
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.595.231.574</b>	<b>4.743.746.611</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	895.613.877	1.278.070.495
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.699.617.697	3.276.440.450
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	189.235.666
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>34.003.954.730</b>	<b>41.054.898.066</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.689.232.090</b>	<b>1.660.797.801</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.689.232.090	1.660.797.801
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>29.738.885.354</b>	<b>35.946.433.347</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	29.738.885.354	35.946.433.347
222	- Nguyên giá		162.042.513.629	183.893.896.533
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(132.303.628.275)	(147.947.463.186)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	-
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>600.000.000</b>	<b>600.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4	1.185.000.000	1.185.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(585.000.000)	(585.000.000)
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.975.837.286</b>	<b>2.847.666.918</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.975.837.286	2.847.666.918
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>484.779.718.791</b>	<b>504.028.709.560</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>310.567.711.777</b>	<b>339.877.210.013</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>306.565.704.609</b>	<b>335.827.209.076</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	82.226.534.078	75.416.729.203
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	74.419.628.010	47.361.773.344
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	25.374.063.426	16.407.317.598
314	4. Phải trả người lao động		5.529.985.602	8.669.420.680
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	6.447.674.944	4.177.241.331
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	16.753.812.022	19.439.181.260
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	95.129.841.662	163.102.286.240
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.130.049.215	1.227.102.179
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(445.884.350)	26.157.241
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.002.007.168</b>	<b>4.050.000.937</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	2.949.019.000	2.949.019.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		1.052.988.168	1.100.981.937
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>174.212.007.014</b>	<b>164.151.499.547</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>174.212.007.014</b>	<b>164.151.499.547</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.235.360.000	144.235.360.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	15.704.407.780
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.389.630.601	7.389.630.601
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		24.957.109.862	24.957.109.862
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(18.074.501.229)	(28.135.008.696)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		(28.135.008.696)	(4.480.265.556)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		10.060.507.467	(23.654.743.140)
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>484.779.718.791</b>	<b>504.028.709.560</b>



Phan Thị Chuyên

Người lập

Lê Mạnh Đoàn  
Phó trưởng phòng  
Tài chính kế toán

Hoàng Văn Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý III năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	59.390.203.699	55.968.106.663	179.314.998.996	264.164.502.859
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-		-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		59.390.203.699	55.968.106.663	179.314.998.996	264.164.502.859
11	4. Giá vốn hàng bán		49.551.948.041	50.628.490.248	141.729.038.579	237.895.940.230
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.838.255.658	5.339.616.415	37.585.960.417	26.268.562.629
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	234.415.858	924.351	236.327.978	4.838.870
22	7. Chi phí tài chính	22	1.165.431.361	2.436.701.988	6.368.186.769	9.286.852.339
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.165.431.361	2.436.701.988	6.368.186.769	9.184.320.888
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-		-
25	9. Chi phí bán hàng		1.057.006.415	1.031.868.550	2.571.327.333	3.471.076.042
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	10.771.405.740	7.249.896.251	18.219.538.130	19.327.324.420
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.921.172.000)	-5.377.926.023	10.663.236.163	(5.811.851.302)
31	12. Thu nhập khác	24	3.818.181.818	3.412.953.592	4.814.108.473	4.748.040.632
32	13. Chi phí khác	25	17.082.345	247.234.577	53.591.519	1.333.671.701
40	14. Lợi nhuận khác		3.801.099.473	3.165.719.015	4.760.516.954	3.414.368.931
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		879.927.473	-2.212.207.008	15.423.753.117	(2.397.482.371)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	915.302.663	347.425.809	5.363.245.650	1.418.892.910
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(35.375.190)	(2.559.632.817)	10.060.507.467	(3.816.375.281)

Phan Thị Chuyên  
Người lập

Lê Mạnh Đoàn  
Phó trưởng phòng TCKT



Hoàng Văn Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	179.314.998.996	264.164.502.859
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		179.314.998.996	264.164.502.859
11	4. Giá vốn hàng bán	20	141.729.038.579	237.895.940.230
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.585.960.417	26.268.562.629
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	236.327.978	4.838.870
22	7. Chi phí tài chính	22	6.368.186.769	9.286.852.339
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.368.186.769	9.184.320.888
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		2.571.327.333	3.471.076.042
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	18.219.538.130	19.327.324.420
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.663.236.163	(5.811.851.302)
31	12. Thu nhập khác	24	4.814.108.473	4.748.040.632
32	13. Chi phí khác	25	53.591.519	1.333.671.701
40	14. Lợi nhuận khác		4.760.516.954	3.414.368.931
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.423.753.117	(2.397.482.371)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	5.363.245.650	1.418.892.910
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.060.507.467	(3.816.375.281)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		10.060.507.467	(3.816.375.281)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		698	(265)

Phan Thị Chuyên  
Người lậpLê Mạnh Đoàn  
Phó trưởng phòng  
Tài chính kế toánHoàng Văn Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu	9 tháng đầu
			năm 2021	năm 2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.423.753.117	(2.397.482.371)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.022.407.320	5.914.645.939
03	- Các khoản dự phòng		6.226.046.716	(462.590.514)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	48.104.815
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.045.936.451)	(3.554.471.365)
06	- Chi phí lãi vay		6.368.186.769	9.184.320.888
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.994.457.471	8.732.527.392
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		13.786.878.792	56.387.433.942
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.001.801.906	56.771.925.418
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		37.605.757.098	(97.599.434.158)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.254.286.250	2.869.080.446
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.675.914.315)	(9.184.320.888)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.192.004.870)	(4.911.940.537)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		5.925.737.049	(12.410.730.122)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		82.700.999.381	654.541.493
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(43.250.000)	(3.774.181.800)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.059.545.455	3.549.632.495
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		236.327.978	4.838.870
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.252.623.433	(219.710.435)
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		35.784.863.869	103.327.958.307
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(106.176.633.396)	(103.402.878.863)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(165.438.625)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(70.391.769.527)	(240.359.181)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu	9 tháng đầu
			năm 2021	năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		14.561.853.287	223.953.677
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.382.028.672	4.012.490.125
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>16.943.881.959</u>	<u>4.236.443.802</u>



Phan Thị Chuyên

Người lập

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021



Lê Mạnh Đoàn  
Phó trưởng phòng  
Tài chính kế toán

Hoàng Văn Sơn

Tổng Giám đốc

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là công ty cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 144.235.360.000 đồng; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là: 243 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 254 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh bất động sản.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng các công trình thủy điện; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng công trình giao thông: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng); Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; thi công cọc khoan nhồi; đóng ép cọc);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản).

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong 9 tháng đầu năm 2021, Công ty nhận ảnh hưởng thuận lợi từ thị trường bất động sản dẫn tới giá bán đất tại các dự án bất động sản tăng cao. Kết hợp với việc tiết giảm chi phí sản xuất kinh doanh. Điều này dẫn tới kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty kỳ này tăng đột biến so với kỳ trước.

#### **Cấu trúc Tập đoàn**

Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 như sau:

Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C có trụ sở chính tại Km10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là xây lắp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ góp vốn của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.



## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.6 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh), không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của hoạt động kinh doanh bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo từng dự án chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

**2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 02 năm

#### **2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.15 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.18 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 2% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.



**2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**2.20 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản của dự án "Khu đô thị Hồ Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên", giá vốn bất động sản trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và được xác định tương ứng tính theo tổng chi phí dự toán của dự án trên cơ sở từng lô đất, diện tích đất và giá đất được Nhà nước giao cho chủ đầu tư theo Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 05 tháng 04 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt giá đất giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án "Khu đô thị Hồ Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên".



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

## Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản của dự án "Khu nhà ở liền kề tại phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình", giá vốn bất động sản trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và được xác định tương ứng tính theo tổng chi phí dự toán của dự án trên cơ sở từng lô đất, diện tích đất và giá đất được Nhà nước giao cho chủ đầu tư theo Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt giá đất giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án "Khu nhà ở liền kề tại phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình".

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

### 2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

## Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

### 2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	369.491.194	464.723.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.874.390.765	1.917.304.872
	<b>2.243.881.959</b>	<b>2.382.028.672</b>

## 4 . ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh (i)	600.000.000	-	600.000.000	-
- Công ty Cổ phần GSM (ii)	585.000.000	(585.000.000)	585.000.000	(585.000.000)
	<b>1.185.000.000</b>	<b>(585.000.000)</b>	<b>1.185.000.000</b>	<b>(585.000.000)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Khoản góp vốn được ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 phê duyệt thoái vốn theo Nghị quyết số 77/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021.

(ii) Khoản góp vốn đầu tư để thực hiện dự án dây truyền sản xuất sản xuất gạch block với mục tiêu cung cấp gạch cho các dự án xây dựng tại khu đô thị Nam An Khánh. Tại thời điểm 30/06/2021, tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tại Công ty là 19%, tỷ lệ biểu quyết là 19%. Khoản góp vốn được Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 phê duyệt phương án thoái vốn theo Nghị quyết số 77/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

**5 .PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)****Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản công nợ phải thu:**

(i) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công công trình Thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty và các đơn vị thành viên (Ban điều hành dự án Xekaman 1, Công ty Cổ phần Sông Đà 3, Công ty Cổ phần Sông Đà 4, Công ty Cổ phần Sông Đà 6 ...) là nhà thầu phụ cho Tổng Công ty. Nội dung phải thu liên quan đến tiền cấp phối đá dăm, cát nhân tạo, cốt liệu ... để các nhà thầu phụ này thi công. Hiện Tổng Công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi Chủ đầu tư xem xét, trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, giữa Công ty và các đơn vị kể trên đã thỏa thuận khoản công nợ phải thu sẽ được thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1 thanh toán cho các đơn vị này.

(ii) Đây là tiền khối lượng xây lắp công trình thủy điện Hà Tây. Do Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Nguyên (gọi tắt là "Sông Đà Tây Nguyên") đang gặp khó khăn nên chưa thể thanh toán khoản công nợ nêu trên. Giữa Công ty và Sông Đà Tây Nguyên đã có biên bản làm việc về việc thanh toán công nợ vào ngày 01/07/2019, theo đó, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án tái cấu trúc công ty, Sông Đà Tây Nguyên cam kết sẽ thanh toán công nợ trong vòng 60 ngày kể từ ngày phương án tái cấu trúc được phê duyệt.

(iii) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 09, đây là tiền khối lượng xây lắp công trình đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi.

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần ĐT và XD nền móng Jikon	4.579.347.750	-	4.579.347.750	-
- Công ty TNHH Nam Phúc An	1.163.476.233	-	1.709.421.246	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Dũng	1.367.687.582	(1.367.687.582)	1.367.687.582	(1.367.687.582)
- Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai	217.971.332	-	217.971.332	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Nam Điện	145.952.194	-	646.094.460	-
- Các nhà cung cấp khác	1.222.569.249	-	3.201.642.654	(350.420.287)
	<b>8.697.004.340</b>	<b>(1.367.687.582)</b>	<b>11.722.165.024</b>	<b>(1.718.107.869)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	14.205.444.773	-	14.844.775.385	-
Các khoản tạm ứng phục vụ thi công khó đòi	2.105.867.616	(2.105.867.616)	2.105.867.616	(2.105.867.616)
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1.067.456.588	(1.067.456.588)	1.067.456.588	(1.067.456.588)
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (i)	647.985.951	-	647.985.951	-
Phải thu công nợ nhân viên vượt khoán tại công ty con	19.065.966.097	-	16.534.140.412	-
Công ty Cổ phần Vinapol	1.205.771.910	-	1.205.771.910	-
Phải thu khác	7.209.498.193	-	7.494.369.425	(1.367.670.893)
	<b>45.507.991.128</b>	<b>(3.173.324.204)</b>	<b>43.900.367.287</b>	<b>(4.540.995.097)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	1.689.232.090	-	1.610.797.801	-
Phải thu khác	-	-	50.000.000	-
	<b>1.689.232.090</b>	<b>-</b>	<b>1.660.797.801</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.385.837.823	-	4.376.128.705	-
Công cụ, dụng cụ	1.077.350.724	-	1.224.962.977	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động sản xuất công nghiệp	685.532.460	-	2.036.975.885	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp <sup>(i)</sup>	132.313.437.898	-	106.885.308.303	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản <sup>(ii)</sup>	19.956.019.779	-	60.460.319.482	-
Thành phẩm	11.097.427.967	-	8.533.713.205	-
Hàng hoá	1.902.436.000	-	1.902.436.000	-
	<b>179.418.042.651</b>	<b>-</b>	<b>185.419.844.557</b>	<b>-</b>

<sup>(i)</sup> Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp chủ yếu là chi phí phát sinh của các công trình đang trong quá trình xây dựng dở dang. Chi tiết như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công trình thủy điện Xekaman 1 <sup>(*)</sup>	25.962.772.825	25.962.772.825
- Công trình 196 căn biệt thự liền kề Dương Nội	24.567.183.250	-
- Công trình Nhà máy thép Hòa Phát - Quảng Ngãi	4.299.469.686	3.633.533.820
- Công trình cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	8.005.985.059	7.505.502.513
- Công trình Nhà thấp tầng tiểu khu IRIS Gia Sàng	30.107.312.771	30.756.385.455
- Công trình nhà ở thấp tầng KVI - Nam An Khánh	6.536.265.851	10.366.320.000
- Công trình Đường giao thông Khu tưởng niệm Chu Văn An	6.523.568.784	7.648.820.436
- Các công trình khác	26.310.879.672	21.011.973.254
	<b>132.313.437.898</b>	<b>106.885.308.303</b>

<sup>(\*)</sup> Công trình thủy điện Xekaman 1: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là giá trị chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành dự án và Chủ đầu tư. Mặc dù, công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng các bên đang tiến hành nghiệm thu các hạng mục hoàn thành và đang chờ thỏa thuận về bù giá.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

(ii) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản chủ yếu là chi phí phát sinh của các dự án đang trong quá trình thực hiện. Chi tiết như sau:

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên (**)	18.443.787.673	54.529.056.544
- Dự án khu nhà ở liền kề P. Hữu Nghị, TP. Hòa Bình	1.512.232.106	5.931.262.938
	<u><b>19.956.019.779</b></u>	<u><b>60.460.319.482</b></u>

(\*\*) Dự án với quy mô tổng cộng là 45,05 ha với mục tiêu đầu tư xây dựng Khu đô thị hoàn chỉnh và đồng bộ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc cảnh quan theo hướng hiện đại và theo quy hoạch được duyệt tại vị trí phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ theo Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 29/04/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng, UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng với thời hạn gia hạn đến hết quý 4 năm 2022. Hiện tại, dự án vẫn còn một số hạng mục vẫn đang thi công do chưa giải phóng xong mặt bằng và thực hiện bán bất động sản đối với các hạng mục đã hoàn thành.

(iii) Hàng hóa bất động sản là căn hộ chung cư tại khu đô thị Dương Nội.

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	22.111.550	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	873.502.327	1.278.070.495
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
	<u><b>895.613.877</b></u>	<u><b>1.278.070.495</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.328.304.105	2.182.634.938
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	325.486.598	514.446.315
Chi phí trả trước dài hạn khác	322.046.583	150.585.665
	<u><b>1.975.837.286</b></u>	<u><b>2.847.666.918</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	15.354.101.178	114.302.120.331	53.886.761.954	350.913.070	183.893.896.533
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.985.441.782)	(13.865.941.122)	-	(21.851.382.904)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15.354.101.178</b>	<b>106.316.678.549</b>	<b>40.020.820.832</b>	<b>350.913.070</b>	<b>162.042.513.629</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	7.982.348.397	88.359.501.016	51.473.795.591	131.818.182	147.947.463.186
- Khấu hao trong kỳ	361.412.496	3.439.984.942	986.966.136	-	5.022.407.320
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.747.649.062)	(12.918.593.169)	-	(20.666.242.231)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.343.760.893</b>	<b>84.051.836.896</b>	<b>39.542.168.558</b>	<b>131.818.182</b>	<b>132.303.628.275</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	7.371.752.781	25.942.619.315	2.412.966.363	219.094.888	35.946.433.347
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>7.010.340.285</b>	<b>22.264.841.653</b>	<b>478.652.274</b>	<b>219.094.888</b>	<b>29.738.885.354</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 28.062.247.252 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 98.671.422.393 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần SXDV và TM Phát Linh	6.562.597.866	6.562.597.866	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Đà Việt Đức	2.917.224.200	2.917.224.200	-	-
- Công ty TNHH Á Châu	2.722.229.916	2.722.229.916	2.722.229.916	2.722.229.916
- Công ty TNHH Thương mại Thái Bắc	2.513.982.840	2.513.982.840	672.000.040	672.000.040
- Công ty cổ phần đầu tư Bảo An	2.486.849.329	2.486.849.329	3.686.849.329	3.686.849.329
- Cty TNHH vật liệu xây dựng Phúc Thịnh	1.759.652.700	1.759.652.700	1.458.326.100	1.458.326.100
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	-	-	1.041.124.080	1.041.124.080
Các nhà cung cấp khác	63.263.997.227	63.263.997.227	65.836.199.738	65.836.199.738
	<b>82.226.534.078</b>	<b>82.226.534.078</b>	<b>75.416.729.203</b>	<b>75.416.729.203</b>

**12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn</b>		
- Chi nhánh Hà Tây - Công ty Cổ phần tập đoàn Nam Cường Hà Nội	10.919.374.865	529.677.365
- Công ty TNHH Hà Thành	8.535.944.850	8.535.944.850
- Công ty Cổ phần 479 Hòa Bình	6.921.041.646	-
- Công ty TNHH đường BT Chu Văn An	7.608.532.666	7.608.532.666
- Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	6.064.796.282	5.814.505.282
- Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000
- Người mua trả tiền trước dự án Hồ Xương Rồng	24.949.530.586	19.960.430.860
- Các khách hàng khác	8.420.407.115	3.912.682.321
	<b>74.419.628.010</b>	<b>47.361.773.344</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Kim 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	6.741.311.077	-	6.875.245.181	3.013.707.799	-	10.602.848.459					
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-					
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-					
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	189.235.666	1.659.748.604	5.363.245.650	2.192.004.870	4.641.753.718							
Thuế Thu nhập cá nhân	-	184.011.838	101.685.150	5.815.710	279.881.278							
Thuế Tài nguyên	-	2.821.031.873	1.432.823.672	1.950.210.168	2.303.645.377							
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	357.875.937	9.778.821.201	9.099.399.527	1.037.297.611							
Các loại thuế khác	-	1.523.759.441	2.569.300	2.836.000	1.523.492.741							
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.119.578.828	2.473.495.619	607.930.205	4.985.144.242							
	<b>189.235.666</b>	<b>16.407.317.598</b>	<b>26.027.885.773</b>	<b>16.871.904.279</b>	<b>25.374.063.426</b>							

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	1.981.808.886	2.181.510.981
- Công trình Hòa Phát	-	127.605.033
- Chi phí phải trả các công trình khác	4.465.866.058	1.868.125.317
	<u><b>6.447.674.944</b></u>	<u><b>4.177.241.331</b></u>

**15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	748.810.678	579.539.798
- Bảo hiểm xã hội	2.847.393.753	3.427.961.265
- Bảo hiểm y tế	399.206.502	227.773.234
- Bảo hiểm thất nghiệp	208.143.446	136.952.425
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.654.262.675	8.654.262.675
- Phải trả lãi vay	-	1.307.727.546
- Công ty Cổ phần Sông Đà 8	991.328.313	991.328.313
- Phải trả các đội thi công công trình	1.127.586.661	1.130.205.945
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.777.079.994	2.983.430.059
	<u><b>16.753.812.022</b></u>	<u><b>19.439.181.260</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

**16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/09/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(1)</sup>	139.538.403.067	139.538.403.067	64.788.202.690	109.504.964.095	94.821.641.662	94.821.641.662
- Vay cá nhân	26.903.407.000	26.903.407.000	2.400.000.000	29.303.407.000	94.821.641.662	94.821.641.662
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội	23.563.883.173	23.563.883.173	-	23.255.683.173	308.200.000	308.200.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch III	11.037.862.064	11.037.862.064	-	11.037.862.064	-	-
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch III	11.293.221.109	11.293.221.109	-	11.293.221.109	-	-
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(2)</sup>	1.232.800.000	1.232.800.000	-	924.600.000	308.200.000	308.200.000
	<b>163.102.286.240</b>	<b>163.102.286.240</b>	<b>64.788.202.690</b>	<b>132.760.647.268</b>	<b>95.129.841.662</b>	<b>95.129.841.662</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội	11.037.862.064	11.037.862.064	-	11.037.862.064	-	-
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch III	11.293.221.109	11.293.221.109	-	11.293.221.109	-	-
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(2)</sup>	4.181.819.000	4.181.819.000	-	924.600.000	3.257.219.000	3.257.219.000
	<b>26.512.902.173</b>	<b>26.512.902.173</b>	<b>-</b>	<b>23.255.683.173</b>	<b>3.257.219.000</b>	<b>3.257.219.000</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(23.563.883.173)	(23.563.883.173)	-	(23.255.683.173)	(308.200.000)	(308.200.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>2.949.019.000</b>	<b>2.949.019.000</b>	<b>-</b>	<b>2.949.019.000</b>	<b>2.949.019.000</b>	<b>2.949.019.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (a) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/177560/HHĐTĐ ngày 31/08/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thẻ tín dụng doanh nghiệp;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2021;
  - + Lãi suất cho vay: theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 33,096,951,915 đồng;
  - + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (b) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/177912/HĐTĐ ngày 30/11/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/10/2021;
  - + Lãi suất cho vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 61.724.689.747 đồng;
  - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng tài sản cố định.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (2) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (a) Hợp đồng tín dụng số 02/2018/177912/HĐTĐ ngày 16/11/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 3.164.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: đầu tư 01 máy xúc đào bánh xích và 01 máy xúc lật nâng cao năng lực thiết bị sản xuất kinh doanh của Công ty;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 10,5% đến hết ngày 30/06/2020 và các kỳ sau lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.473.800.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 158.200.000 đồng;
  - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng tài sản cố định.
- (b) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/177912/HĐTĐ ngày 24/12/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.883.419.000 đồng;
  - + Mục đích vay: đầu tư mua hệ thống giáo chống Ringlok (7000m<sup>2</sup>) và 04 vận thăng hàng phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 10,5% đến hết ngày 31/12/2020 và các kỳ sau lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.752.219.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 150.000.000 đồng;
  - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng tài sản cố định.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	144.235.360.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>144.235.360.000</i>	<i>144.235.360.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>144.235.360.000</i>	<i>144.235.360.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	<i>8.654.262.675</i>	<i>8.831.464.114</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước phải trả trong kỳ</i>	-	<i>(177.201.439)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<i>8.654.262.675</i>	<i>8.654.262.675</i>

**d) Cổ phiếu**

	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.423.536</i>	<i>14.423.536</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.423.536</i>	<i>14.423.536</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.957.109.862	24.957.109.862
	<b>24.957.109.862</b>	<b>24.957.109.862</b>

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội tại vị trí Km10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích kinh doanh đến hết ngày 24/12/2057. Diện tích khu đất thuê là 592,8 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/09/2021	01/01/2021
Đồng đô la Mỹ (USD)	454,19	487,93

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	92.541.466.379	55.317.238.484
Doanh thu hoạt động sản xuất đá công nghiệp	35.684.864.980	44.447.300.827
Doanh thu hoạt động xây lắp	40.911.779.913	118.119.936.165
Doanh thu cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	10.176.887.724	46.280.027.383
	<b>179.314.998.996</b>	<b>264.164.502.859</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	61.808.941.124	51.027.265.515
Giá vốn hoạt động sản xuất đá công nghiệp	29.357.379.677	36.735.436.556
Giá vốn hoạt động xây lắp	45.872.612.154	126.982.305.589
Giá vốn cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	4.690.105.624	23.150.932.570
	<b>141.729.038.579</b>	<b>237.895.940.230</b>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	236.327.978	4.838.870
	<b>236.327.978</b>	<b>4.838.870</b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.368.186.769	9.184.320.888
Chi phí tài chính khác	-	54.426.636
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	48.104.815
	<b>6.368.186.769</b>	<b>9.286.852.339</b>

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	341.829.007	682.872.280
Chi phí nhân công	9.605.727.930	11.101.910.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	384.957.948	587.977.846
Thuế, phí, lệ phí	189.422.291	400.016.974
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	904.714.871	5.926.371.137
Chi phí khác bằng tiền	6.792.886.083	628.176.011
Phụ Phí		
	<b>18.219.538.130</b>	<b>19.327.324.420</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

**24 . THU NHẬP KHÁC**

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.809.608.473	3.549.632.495
Thu nhập khác	4.500.000	1.198.408.137
	<b><u>4.814.108.473</u></b>	<b><u>4.748.040.632</u></b>

**25 . CHI PHÍ KHÁC**

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	22.938.794	693.886.589
Chi phí khác	30.652.725	639.785.112
	<b><u>53.591.519</u></b>	<b><u>1.333.671.701</u></b>

**26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	5.363.245.650	1.418.892.910
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>5.363.245.650</u></b>	<b><u>1.418.892.910</u></b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.470.512.938	4.911.940.537
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.192.004.870)	(4.911.940.537)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b><u>4.641.753.718</u></b>	<b><u>1.418.892.910</u></b>

**27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	16.431.600.916	(3.816.375.281)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.431.600.916	(3.816.375.281)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.423.536	14.423.536
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>1.139</u></b>	<b><u>(265)</u></b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

**28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.943.881.959	-	2.382.028.672	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	261.425.562.296	(14.315.213.492)	274.610.457.651	(15.682.884.385)
	<b>278.369.444.255</b>	<b>(14.315.213.492)</b>	<b>276.992.486.323</b>	<b>(15.682.884.385)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			98.078.860.662	166.051.305.240
Phải trả người bán, phải trả khác			98.980.346.100	94.855.910.463
Chi phí phải trả			6.447.674.944	4.177.241.331
			<b>203.506.881.706</b>	<b>265.084.457.034</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.943.881.959	-	-	16.943.881.959
Phải thu khách hàng, phải thu khác	245.421.116.714	1.689.232.090	-	247.110.348.804
	<b>262.364.998.673</b>	<b>1.689.232.090</b>	<b>-</b>	<b>264.054.230.763</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.382.028.672	-	-	2.382.028.672
Phải thu khách hàng, phải thu khác	257.266.775.465	1.660.797.801	-	258.927.573.266
	<b>259.648.804.137</b>	<b>1.660.797.801</b>	<b>-</b>	<b>261.309.601.938</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>				
Vay và nợ	95.129.841.662	2.949.019.000	-	98.078.860.662
Phải trả người bán, phải trả khác	98.980.346.100	-	-	98.980.346.100
Chi phí phải trả	6.447.674.944	-	-	6.447.674.944
	<b>200.557.862.706</b>	<b>2.949.019.000</b>	<b>-</b>	<b>203.506.881.706</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	163.102.286.240	2.949.019.000	-	166.051.305.240
Phải trả người bán, phải trả khác	94.855.910.463	-	-	94.855.910.463
Chi phí phải trả	4.177.241.331	-	-	4.177.241.331
	<b>262.135.438.034</b>	<b>2.949.019.000</b>	<b>-</b>	<b>265.084.457.034</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

**30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Ban điều hành dự án Thủy điện Xe-ka-man 1	Ban quản lý trực thuộc tập đoàn
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	Ban quản lý trực thuộc tập đoàn
Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	Ban quản lý trực thuộc tập đoàn
Ban điều hành gói thầu số 4	Ban quản lý trực thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Sông Đà 3	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Cùng công ty mẹ
Ông Dương Ngọc Hải	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Miễn nhiệm chức danh "Chủ tịch HĐQT" và bổ nhiệm chức danh "Ủy viên HĐQT" ngày 02 tháng 07 năm 2021
Ông Bùi Xuân Ngọc	Ủy viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021)
Ông Nguyễn Vũ Luật	Ủy viên HĐQT
Ông Đào Đức Phong	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021)
Ông Nguyễn Hồng Dương	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021)
Ông Hoàng Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đức Phong	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2021)

Công ty có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>97.112.543.810</b>	<b>99.620.202.601</b>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	4.758.283.171	12.019.203.157
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	645.661.824	614.716.841
Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	383.060.480	383.060.480
Ban điều hành dự án thủy điện Bản Vẽ	3.907.892.145	3.907.892.145
Ban điều hành dự án Thủy điện Xe-ka-man 1	872.955.267	872.955.267
Ban điều hành gói thầu số 4	5.734.988.755	1.012.672.543
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	12.725.550.478	12.725.550.478
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	38.688.570.748	38.688.570.748
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	3.287.016.957	3.287.016.957
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	123.487.248	123.487.248
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	25.985.076.737	25.985.076.737

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>234.748.250</b>	<b>234.748.250</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	234.748.250	234.748.250
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>6.513.401.764</b>	<b>2.458.274.506</b>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	4.277.485.366	222.358.108
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	14.498.086	14.498.086
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	1.897.401.344	1.897.401.344
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	229.953.012	229.953.012
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	94.063.956	94.063.956

**31 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020.

**Phan Thị Chuyên**  
Người lập**Lê Mạnh Đoàn**  
Phó trưởng phòng  
Tài chính kế toán  
**Hoàng Văn Sơn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021



